

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2026/HNGĐ-ST
Ngày 23 tháng 02 năm 2026
V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tấn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Mỹ Phúc
- Ông Nguyễn Tấn Tài

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thùy Nương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Không có.

Ngày 23 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 401/2025/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 11 năm 2025, về việc “Ly hôn, nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Lâm Huỳnh T, sinh ngày 20/3/1993; căn cước công dân số 086193011525; địa chỉ số H, khóm M, phường T, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

* **Bị đơn:** Đặng Hoàng H, sinh ngày 20/10/1992; chứng minh nhân dân số 331665604; địa chỉ số A, khóm M, phường T, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/9/2025 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Lâm Huỳnh T trình bày:

Sau khi tìm hiểu một thời gian bà và ông Đặng Hoàng H tiến tới hôn nhân, được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Vĩnh Long vào ngày 30/12/2013. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã nhau; ông H sống

không chung thủy nên vợ chồng đã ly thân hơn 07 tháng nay, cuộc sống của ai người đó sống, vợ chồng không quan tâm lẫn nhau. Bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Đặng Hoàng H. Về con chung, có 01 con chung tên Đặng Hoàng Bảo D, sinh ngày 14/11/2013, hiện nay cháu D do bà nuôi dưỡng; sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con và yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000đ, thời gian cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con tròn 18 tuổi. Về tài sản chung và về nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Đặng Hoàng H không có bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn và nuôi con, bị đơn có địa chỉ tại phường T, tỉnh Vĩnh Long. Do đó đây là vụ án dân sự tranh chấp về hôn nhân và gia đình “*Ly hôn và nuôi con*” nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2026 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Ông Đặng Hoàng H (là bị đơn không có yêu cầu phản tố) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông H.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Huỳnh T, Hội đồng xét xử thấy: Bà T và ông H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Vĩnh Long vào ngày 30/12/2013, nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2025 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung nên đã ly thân gần 01 năm, không ai quan tâm đến ai. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã thông báo cho ông H biết việc bà T xin ly hôn nhưng ông H không có ý kiến phản đối, bỏ mặt bà T đơn phương ly hôn. Như vậy, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông H đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó, bà T yêu cầu được ly hôn với ông H là có cơ sở chấp nhận phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: Bà T, ông H chung sống có 01 con chung tên Đặng Hoàng Bảo D, sinh ngày 14/11/2013 hiện đang sống chung với bà T. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng con, cho con ăn, học đầy đủ; riêng ông H trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo cho ông H biết việc bà T yêu cầu được nuôi con nhưng ông không có ý kiến phản

đối. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con, nên giao cháu D cho bà T nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy, bà T là người yêu cầu cấp dưỡng nuôi con có địa chỉ tại phường T, tỉnh Vĩnh Long; căn cứ Nghị định 293/2025/NĐ-CP, ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì địa bàn phường T, tỉnh Vĩnh Long thuộc vùng II với mức lương tối thiểu tháng bằng 4.730.000đ. Căn cứ khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”*. Đối chiếu quy định trên thì mức cấp dưỡng cho con không thấp hơn 2.365.000đ, tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà T xác nhận ông H là lao động tự do, thu thập không ổn định cho nên bà chỉ yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000đ là sự tự nguyện của bà T1 nên có cơ sở chấp nhận, phù hợp với các Điều 82, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lâm Huỳnh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà Lâm Huỳnh T và ông Đặng Hoàng H mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2026.

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lâm Huỳnh Thi . Bà T được ly hôn với ông Đặng Hoàng H.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Đặng Hoàng Bảo D, sinh ngày 14/11/2013 cho bà Lâm Huỳnh T nuôi dưỡng. Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

Buộc ông Đặng Hoàng H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng), kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Vì lợi ích của con trẻ khi cần thiết có thể thay đổi quyền nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lâm Huỳnh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

Buộc bà Lâm Huỳnh Thi C 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009949, ngày 19/11/2025 của Thi hành án Dân sự Vĩnh Long, bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Đặng Hoàng H chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- VKSND KV 1-VL;
- THA DS VL;
- Các đ/s.
- UBND phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long; (số 81/2013, ngày 30/12/2013)
- Lưu: Hồ sơ,...

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tấn Thành

